TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2023/HNGĐ-ST
Ngày 19 - 6 - 2023
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Hiệu.

2. Bà Đinh Thị Hương, Phó Chủ tịch Hội LHPN Việt Nam tỉnh Hưng Yên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thuận, là Thư ký tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hà, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2023/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023 về việc tranh chấp "Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị B., sinh năm 1983; Địa chỉ: Đội 13, thôn T.L, xã T.N, thành phố H.Y, tỉnh Hưng Yên; *"vắng mặt"*

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T., sinh năm 1983; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 13, thôn T.L, xã T.N, thành phố H.Y, tỉnh Hưng Yên; Địa chỉ: Hàn Quốc; *"vắng mặt"*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Cháu Phạm Văn H., sinh ngày 10 tháng 11 năm 2005; *"vắng mặt"*

2. Cháu Phạm Thị Như Y., sinh ngày 09 tháng 01 năm 2013; *"vắng mặt"*

Đều địa chỉ: Đội 13, thôn T.L, xã T.N, thành phố H.Y, tỉnh Hưng Yên.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Phạm Thị Th., sinh năm 1955; *"vắng mặt"*

2. Ông Trần Ngọc T1., sinh năm 1956; *"vắng mặt"*

3. Bà Trần Thị H1., sinh năm 1958; *"vắng mặt"*

Đều địa chỉ: thôn T.L, xã T.N, thành phố H.Y, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 14 tháng 3 năm 2023, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Trần Thị B. trình bày: Chị và anh Phạm Văn T. tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T.N, thành phố H.Y, tỉnh Hưng Yên ngày 05 tháng 01 năm 2005. Thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên to tiếng do không thống nhất về quan điểm, lối sống và việc làm ăn xây dựng kinh tế gia đình. Năm 2008 vợ chồng cùng đi lao động tại Liên Bang Nga nhưng anh T. không thay đổi và có quan hệ với người khác. Năm 2017 anh chị về nước, đến năm 2018 anh T. đi lao động tại Hàn Quốc, nhưng mỗi khi vợ chồng liên lạc anh T. đều xúc phạm chị nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ sống từ năm 2018. Vợ chồng đều xác định không còn tình cảm, không thể chung sống hạnh phúc nên chị xin ly hôn với anh T..

Chị và anh T. có 02 con chung là cháu Phạm Văn H., sinh ngày 10 tháng 11 năm 2005 và cháu Phạm Thị Như Y., sinh ngày 09 tháng 01 năm 2013 đều đang ở với mẹ anh T.. Khi ly hôn chị xin nuôi cháu Y., còn anh T. nuôi cháu H.. Trường hợp cháu H. và cháu Y. có nguyện vọng ở với anh T. thì chị nhất trí và chị sẽ cấp dưỡng 1.500.000 đồng một tháng một cháu, tính từ tháng 7 năm 2023 cho đến khi cháu Y. và cháu H. đủ 18 tuổi.

Về tài sản, và nghĩa vụ chung của vợ chồng chị tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Văn T. công nhận lời khai của chị B. về thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, con chung và trình bày: Do vợ chồng bất đồng quan điểm về lối sống, xây dựng kinh tế gia đình dẫn đến xúc phạm không tin tưởng vào nhau nên không còn tình cảm vì vậy anh nhất trí ly hôn với chị B..

Con chung của vợ chồng đều đang ở với mẹ anh nên khi ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng và chăm hai con là Phạm Văn H., sinh ngày 10 tháng 11 năm 2005 và Phạm Thị Như Y., sinh ngày 09 tháng 01 năm 2013 và không yêu cầu chị B. phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Phạm Văn H. và cháu Phạm Thị Như Y. trình bày: Các cháu đang sinh sống ở cùng với bà nội, cháu Y. đang đi học còn cháu H. đã đi làm công ty có thu nhập. Nếu bố mẹ ly hôn cháu H. và cháu Y. có nguyện vọng được ở với bố T., các cháu đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

Người làm chứng là bà Phạm Thị Th. trình bày: Anh T. và chị Trần Thị B. được Ủy ban nhân dân xã T.N cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống, anh chị đã phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, không thống nhất về việc làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, thường xuyên cãi nhau và đã sống ly thân. Hiện nay anh T. đang lao động tại Hàn Quốc, anh T. liên lạc về với bà và cho biết anh không còn tình cảm với chị B., bà đã trao đổi nhiều lần với chị B. nhưng không có kết quả nên bà nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn theo nguyện vọng. Anh T. và chị B. có 02 con chung là Phạm Văn H., sinh ngày 10 tháng 11 năm 2005 và Phạm Thị Như Y., sinh ngày 09 tháng 01 năm 2013 đều đang ở với bà. Anh T. có nguyện vọng xin được nuôi hai con nên bà đề nghị Tòa án giao cho anh T. nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Y. và cháu H.. Bà xin nhận trách nhiệm nuôi cháu H. và cháu Y. cho đến khi anh T. về nước. Anh T. và chị B. không liên quan gì đến tài sản, công sức với bà nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà nhất trí với ủy quyền của anh T. cho bà nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

Người làm chứng ông Trần Ngọc T1. và bà Trần Thị H1., là bố mẹ chị B. trình bày: Anh T. và chị B. kết hôn với nhau tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T.N. Trong quá trình chung sống anh chị đã phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T. không làm ăn xây dựng kinh tế gia đình dẫn đến thường xuyên to tiếng. Anh T. đang lao động tại Hàn Quốc, chị B. và anh T. đều xác định không còn tình cảm nên ông, bà nhất trí cho anh chị ly hôn nhau. Chị B. và anh T. có 02 con chung là Phạm Văn H., sinh ngày 10 tháng 11 năm 2005 và Phạm Thị Như Y., sinh ngày 09 tháng 01 năm 2013. Anh T. và chị B. không liên quan gì đến tài sản, công sức với ông, bà.

Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công An cung cấp: Có trường hợp Phạm Văn T., sinh ngày 15/07/1983 tại Hưng Yên, CMND số 033083003052; khai hộ khẩu thường trú tại: T.L, T.N, thành phố H.Y, tỉnh Hưng Yên đã sử dụng hộ chiếu số C2408351 để xuất cảnh ngày 03/3/2017 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa: Các đương sự đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị B., cho chị B. được ly hôn anh Phạm Văn T.. Giao anh T. nuôi dưỡng, chăm sóc hai con là Phạm Văn H., sinh ngày 10 tháng 11 năm 2005 và cháu Phạm Thị Như Y., sinh ngày 09 tháng 01 năm 2013. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T. không yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con. Không giải quyết về tài sản, nghĩa vụ của anh chị. Chị B. phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bầy của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo công văn số 10591/QLXNC-P5 ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an đã có căn cứ xác định bị đơn anh Phạm Văn T. đang ở nước ngoài nên là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên theo quy định tại Điều 28, và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị Trần Thị B. và anh Phạm Văn T. kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T.N, thành phố H.Y ngày 05 tháng 01 năm 2005 nên hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận. Sự thừa nhận của anh chị phù hợp với lời khai của người làm chứng, và cung cấp của Ủy ban nhân dân xã T.N đã có căn cứ xác định thời gian chung sống anh chị đã không còn tin tưởng, tôn trọng nhau, vợ chồng đã sống mỗi người một nơi, bỏ mặc không quan tâm chăm lo đến nhau từ năm 2017 chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài do đó anh chị đều đề nghị được ly hôn là phù hợp với thực tế hôn nhân của vợ chồng nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Quan điểm của anh chị về con chung phù hợp với thực tế nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và nguyện vọng được ở với bố của con chung nên sẽ giao anh T. nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Phạm Văn H., sinh ngày 10/11/2005 và Phạm Thị Như Y., sinh ngày 09/01/2013. Anh T. không yêu cầu được cấp đưỡng nuôi con nên không giải quyết.

[5] Chị Trần Thị B. và anh Phạm Văn T. không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác nên không xem xét.

[6] Chị Trần Thị B. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 228, Điều 229, khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị B., xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị B. ly hôn anh Phạm Văn T..

2. Con chung: Giao anh Phạm Văn T. tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên Phạm Văn H., sinh ngày 10 tháng 11 năm 2005 và Phạm Thị Như Y., sinh ngày 09 tháng 01 năm 2013.

Chị Trần Thị B. có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nếu chị B. lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Công nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn T. không yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con chung; trên cơ sở lợi ích của con, anh T. có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên.

Anh Phạm Văn T. và chị Trần Thị B. hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Tài sản, nghĩa vụ chung và các vấn đề khác: Không giải quyết.

4. Án phí: Chị Trần Thị B. phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000252 ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên; chị B. đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Chị Trần Thị B. được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Anh Phạm Văn T.

được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hưng Yên;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã T.N;*
- *VKSND cấp cao tại Hà Nội;*
- *Cục THADS tỉnh Hưng Yên;*
- *Lưu: VT, hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Quang Tú